

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **139/2020/DS-PT**

Ngày: 24 – 8 – 2020.

*V/v: “Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng; Bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2020/TLPT-DS ngày 05/5/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2020/QĐXX-PT ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị G, trú tại: Thôn 4, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, trú tại: 14/1 Đ, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; bà Nguyễn Thị D1, trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện S, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

- Bị đơn: Ông Tạ Văn C và bà Nguyễn Thị V, trú tại: Thôn 4, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Duy C, trú tại: 264 đường G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị L, trú tại: Thôn 12, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Bà Trần Thị L1, trú tại: Thôn 4, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:***

Năm 1995, gia đình tôi nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Q diện tích đất 225m², thời điểm sang nhượng đất thì ông Q đang công tác tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện E. Khi sang nhượng đất ông Q và ông T1 (cán bộ địa chính) trực tiếp làm hồ sơ chuyển nhượng và bố tôi (ông T) ký. Giá trị chuyển nhượng là 02 chỉ vàng/01 mét ngang, tổng cộng là 02 cây vàng 9999. Sau khi sang nhượng thì đầu năm 1996 gia đình tôi xây dựng nhà và ở ổn định từ đó đến nay không tranh chấp ranh giới đất với nhau. Theo giấy chuyển nhượng thì ông Q chuyển nhượng cho gia đình tôi 225m² đất thổ cư, lúc đó bố mẹ tôi có biết ông Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ ngày nhận đất thì gia đình tôi đã nhiều lần yêu cầu ông Q tách giấy chứng nhận nhưng ông Q nói chờ theo đợt sẽ tách bìa. Hiện nay, tôi xác định ông Q đã chết và chết vào thời gian nào thì tôi không biết. Phần đất ông Q để lại thì phía Nam do bà Trần Thị L1 (con gái ông Q) đang quản lý còn phía Bắc giáp đất ông C và bà V (ông C là cháu ngoại của ông Q).

Gia đình tôi không biết việc năm 2014 bà Trần Thị L (con gái ông Q) được thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà L tặng cho ông C và bà V thời gian nào gia đình tôi không biết. Gia đình tôi chỉ biết khi gia đình tôi làm đơn yêu cầu Ủy ban xã C làm thủ tục tách bìa.

Về diện tích 225m² đã nhận chuyển nhượng hiện nay tôi xác định là nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện E cấp cho bà Trần Thị L (đã tặng cho con trai là ông Tạ Văn C và con dâu là bà Nguyễn Thị V).

Nhiều lần gia đình tôi yêu cầu ông C, bà V tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông C, bà V cho rằng giấy chứng nhận đang thế chấp ngân hàng nên không đồng ý tách bìa. Vì vậy, nay gia đình tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện E giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với ông Q, buộc ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V (là người đang quản lý di sản của ông Trần Văn Q) phải thực hiện việc ký các giấy tờ để tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi với diện tích là 225m², trong đó có 110m² đất thổ cư.

**** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tạ Anh T trình bày:***

Ông Trần Văn Q có vợ là bà Lê Thị L2, hiện trú thôn B, xã D, huyện M, tỉnh Hải Dương. Ông bà có 06 người con, đã chết 02 người, hiện còn 04 người con gồm: Trần Thị M, Trần Thị M1, hiện sống tại thôn B, xã D, huyện M, tỉnh Hải Dương; Trần Thị L1, hiện trú tại thôn 4, xã C, huyện E và Trần Thị L, hiện trú tại thôn 12, xã K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Năm 2005 dương lịch, ông Trần Văn Q chết không để lại di chúc. Năm 1998, khi ông Q còn sống có nói miệng để lại diện tích đất tại thôn 4, xã C cho bà Trần

Thị L. Đầu năm 2014, bà Trần Thị L trực tiếp làm thủ tục để chuyển đổi từ tên ông Trần Văn Q sang tên bà Trần Thị L. Khi bà Trần Thị L nhận thừa kế đất của ông Q thì đã được mẹ là bà Lê Thị L2 ủy quyền và các chị em đồng ý nên diện tích đất này không tranh chấp thừa kế với các hàng thừa kế của ông Q. Năm 2015, bà Trần Thị L tặng cho con trai là Tạ Văn C và con dâu Nguyễn Thị V. Hiện nay, ông C, bà V là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Hiện nay, tôi xác định trong tổng diện tích đất mà ông C, bà V được cấp thì có diện tích 225m² đất của ông T, bà G đang quản lý, sử dụng. Ông C, bà V vẫn thừa nhận việc ông T, bà G qua nhà yêu cầu tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông C, bà V không biết việc ông Q bán đất cho ông T, bà G là đất thổ cư và ông T, bà G không có chứng cứ về việc mua bán đất, không thể hiện giá mua bán nên ông C, bà V không đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà G.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C và bà V thì hiện nay không thể chấp tại ngân hàng nào và ông C, bà V vẫn quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn chỉ đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 225m² đất nông nghiệp với điều kiện phải có giấy tờ thể hiện 225m² mua bán (phải trừ lộ giới), còn yêu cầu của nguyên đơn trong 225m² đất phải có 110m² đất thổ cư thì phía bị đơn không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:***

Tôi đồng ý với ý kiến của ông Tạ Anh T về nội dung vụ án, trước khi bố tôi là ông Trần Văn Q chết thì có nói cho tôi diện tích đất tại thôn 4, xã C và tôi sử dụng từ năm 1998; năm 2000, tôi giao cho con trai là Tạ Văn C quản lý, sử dụng. Năm 2005, bố tôi chết không để lại di chúc và mẹ và các anh chị em chúng tôi cùng thống nhất để lại diện tích đất này cho tôi. Tôi cam đoan diện tích đất này không liên quan gì đến mẹ tôi và các anh em trong gia đình. Năm 2014, tôi làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì được tất cả anh chị em và mẹ tôi đồng ý. Năm 2015, tôi tặng cho con trai và con dâu nên nay các con là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất này. Khi tôi làm thủ tục sang tên từ ông Q qua tên tôi thì tôi không biết có diện tích đất đã bán cho ông T, bà G. Nay các bên tranh chấp thì tôi xác định về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì chỉ đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích bán là 225m² đất nông nghiệp với điều kiện phải có giấy tờ thể hiện 225m² mua bán (phải trừ lộ giới), còn yêu cầu của nguyên đơn trong 225m² đất phải có 110m² đất thổ cư thì tôi không đồng ý. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không tham gia giải quyết vụ án.

*** Người làm chứng ông Đỗ Văn T1 trình bày:**

Tôi (Đỗ Văn T1) năm 1995 là cán bộ địa chính xã C, huyện E, tại thời điểm đó ông Trần Văn Q là Bí thư Đảng ủy xã C. Ông Trần Văn Q có yêu cầu tôi lập thủ tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T một phần diện tích là 225m² (trong tổng diện tích 1950m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Q năm 1992). Đối với diện tích đất sang nhượng thì tại thời điểm đó ghi là “đất khu dân cư”, còn nay nhà nước quy định như thế nào thì tôi không nắm rõ. Tôi là người trực tiếp lập các thủ tục sang nhượng và có ghi chữ “Thổ cư”, tôi viết và lập thủ tục năm 1995.

Sau khi hoàn thành hồ sơ, tôi giao lại cho ông Trần Văn Q và ông Q giao lại cho ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Ngọc T). Còn việc các bên tách giấy chứng nhận như thế nào thì tôi không biết. Quan điểm của tôi là nếu thời điểm đó có sang bìa thì cũng ghi là đất khu dân cư. Nay các bên tranh chấp thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật để giữ tình làng nghĩa xóm.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị G.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 22/8/1995 giữa ông Trần Văn Q (Trần Q) với ông Nguyễn Ngọc T (Nguyễn Văn T) đối với diện tích 225m², thuộc thửa số 2336, tờ bản đồ số 5 (nay thuộc thửa số 2336, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 825562 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 21/10/2014 mang tên bà Trần Thị L – Đã thay đổi cơ sở pháp lý mang tên ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V ngày 13/3/2015). Đất tọa lạc tại thôn 4, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường đi Nông trường 721;
- Phía Tây giáp nương nước;
- Phía Nam giáp đất bà Trần Thị L1;
- Phía Bắc giáp đất ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V.

Trong tổng diện tích 225m² đất nêu trên có 110m² đất ở tại nông thôn và 115m² đất trồng cây hàng năm khác.

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị G và ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28, 29/11/2019 bị đơn ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V và đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ngày 12/5/1993, ông Trần Văn Q được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 154882 đối với thửa đất số 2336, diện tích 1.950m² đất khu dân cư và thửa đất số 2374, diện tích 900m² đất màu, tờ bản đồ số 05 tại xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 22/8/1995, ông Trần Văn Q (Trần Q) viết đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Ngọc T) với nội dung: Sang nhượng cho ông Tiến diện tích 225m², chiều dài 22,5m, chiều rộng 10m, có tứ cận: Đông giáp đường đi nông trường 721; Tây giáp mương dẫn nước; Nam giáp đất ông A; Bắc giáp đất bà T. Kèm theo sơ đồ đất thể hiện diện tích đất chuyển nhượng tách từ thửa 2336, đã trừ 10m lộ giới, đơn xin chuyển quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C.

Cùng ngày 22/8/1995, ông Nguyễn Văn T (Nguyễn T) làm đơn xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất với nội dung: xin chuyển quyền sử dụng đất với diện tích 225m², chiều dài 22,5m, chiều rộng 10m, có tứ cận: Đông giáp đường đi nông trường 721; Tây giáp mương dẫn nước; Nam giáp đất ông A; Bắc giáp đất bà T; Mục đích sử dụng: Thổ cư, đơn xin chuyển quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã C xác nhận. Cùng trong ngày 22/8/1995, ông T cùng cán bộ địa chính xã lập biên bản kiểm tra, xác minh thực địa.

Theo nội dung đơn xin chuyển quyền sử dụng đất không thể hiện giá trị chuyển nhượng nhưng nguyên đơn và bị đơn đều xác định giá trị chuyển nhượng là

02 cây vàng 9999. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo cho rằng ông T, bà G chưa thanh toán đủ tiền chuyển nhượng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh, đồng thời, sau khi sang nhượng, năm 1996 gia đình ông T xây dựng nhà ở ổn định đến nay mà bị đơn không có ý kiến gì; việc chuyển nhượng diện tích đất 225m² trên được ông Đỗ Văn T1 là cán bộ địa chính thời điểm năm 1995 xác nhận (BL 27). Như vậy, có đủ cơ sở xác định vào ngày 22/8/1995 ông Q chuyển nhượng cho ông T diện tích 225m² là đúng thực tế, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến khách quan của vụ việc. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 22/8/1995 giữa ông Trần Văn Q (Trần Q) với ông Nguyễn Ngọc T (Nguyễn Văn T) là có căn cứ.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc giao 110m² đất thổ cư, xét thấy: Mặc dù đơn xin chuyển quyền sử dụng đất chỉ thể hiện chuyển nhượng 225m² đất. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 154882 do UBND huyện E cấp cho ông Trần Văn Q ngày 12/5/1993 thể hiện thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.950m² đất khu dân cư; Tại Điều 52 Luật đất đai 1993 quy định: *“Đất khu dân cư nông thôn là đất được xác định chủ yếu để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn”*; đơn đăng ký cấp quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đề ngày 22/8/1995, có xác nhận của UBND xã C đều thể hiện là đất thổ cư. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông T, bà G đã nhận đất và xây dựng nhà ở ổn định trên đất với tổng diện tích xây dựng là 114,1m². Do vậy, nguyên đơn khởi kiện về việc giao 110m² đất thổ cư là có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng không liên quan đến việc chuyển nhượng giữa ông Q và ông T: Xét thấy, năm 2005 ông Q chết, không để lại di chúc; ngày 21/7/2014, hàng thừa kế thứ nhất của ông Q bao gồm: vợ bà Lê Thị L2; hai con là bà Trần Thị L và bà Trần Thị L1 đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế, theo đó bà Trần Thị L là người được nhận một phần diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 154882 do UBND huyện E cấp cho ông Trần Văn Q ngày 12/5/1993; ngày 21/10/2014, bà L được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 825562, diện tích 1.475m², thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 5, tại thôn 4, xã C, huyện E, bao gồm cả phần đất 225m² mà ông Q đã chuyển nhượng cho ông T vào năm 1995. Ngày 14/01/2015, bà L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số BI 825562 cho vợ chồng con trai là ông Tạ Văn C và bà Nguyễn Thị V, ngày 13/3/2015, UBND huyện E đã đăng ký biến động sang tên ông Tạ Văn C và bà Nguyễn Thị V. Hiện ông C, bà V đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả phần đất ông Q chuyển nhượng cho ông T nên ông T, bà G và ông C, bà V có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn có cung cấp cho Tòa án đơn xác nhận với nội dung: Diện tích đất ông T, bà G đang sử dụng là thửa đất số

2374, không phải nằm trên thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 05. Xét thấy, tại đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 22/8/1995, kèm sơ đồ đất thể hiện diện tích đất chuyển nhượng tách từ thửa 2336, tờ bản đồ số 05 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 22/8/1995 giữa ông Trần Văn Q (Trần Q) với ông Nguyễn Ngọc T (Nguyễn Văn T) đối với diện tích 225m², thuộc thửa số 2336, tờ bản đồ số 5 nay thuộc thửa số 2336, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 825562 là đúng với hiện trạng sử dụng đất của các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều xác định về mốc ranh giới diện tích ông T, bà G và ông C, bà V đang quản lý, sử dụng, không tranh chấp và không thay đổi. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm thì việc xem xét, thẩm định tại chỗ được đo từ mép tường nhà ông T, bà G xây dựng năm 1996, thể hiện diện tích đất các đương sự sử dụng có sự biến động tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về sự biến động nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V và đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[3] Về án phí phúc thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V và đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại cấp sơ thẩm đều kháng cáo. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm thông báo cho đại diện theo ủy quyền của bị đơn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là không đúng quy định nên cần trả lại cho đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tạ Văn C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V và kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí phúc thẩm: Ông Tạ Văn C, bà Nguyễn Thị V, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí (do ông Tạ Văn C nộp thay) theo biên lai số AA/2019/0005930; AA/2019/0005931 ngày 13/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh

Đắk Lắk. Ông Tạ Anh T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2019/0005929 ngày 13/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Y Thông Kbuôr